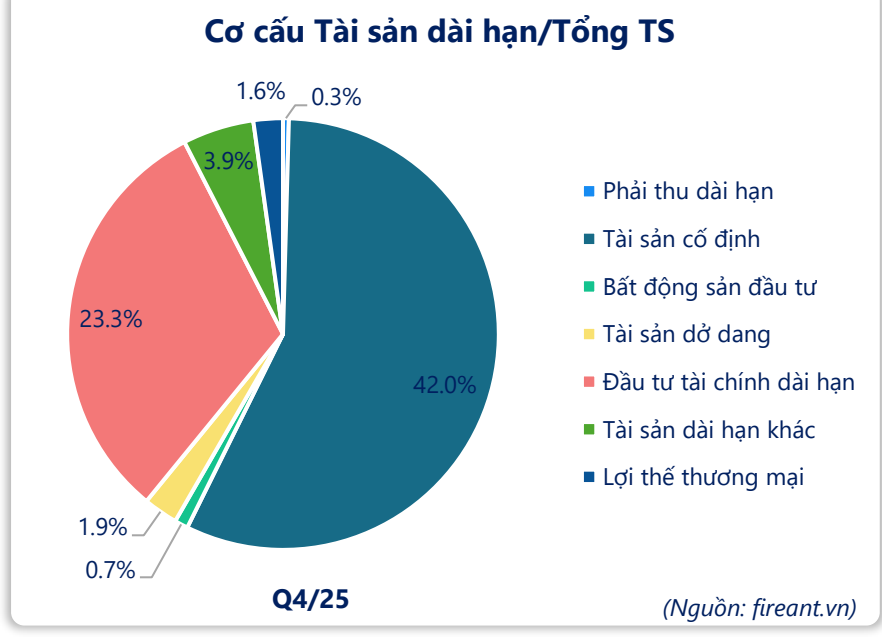
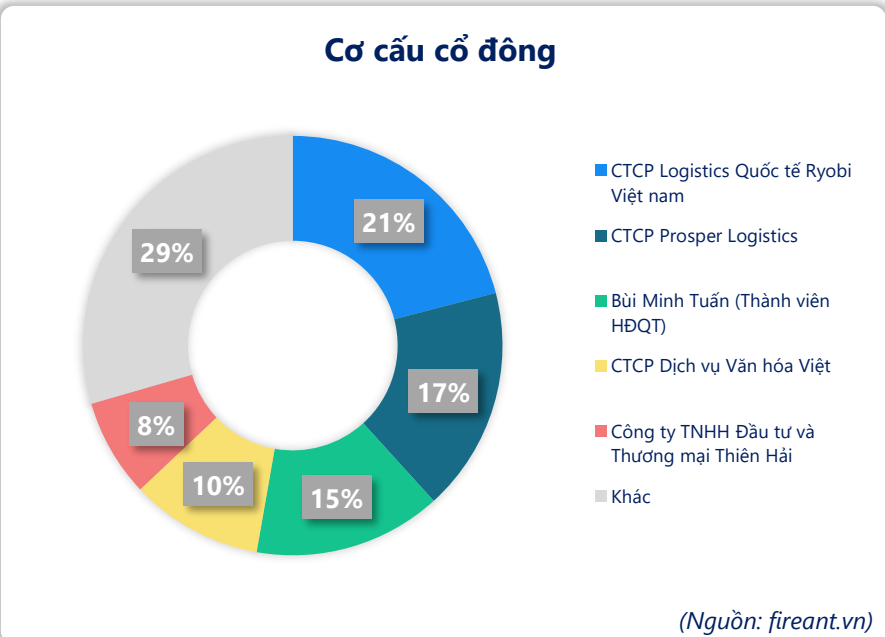
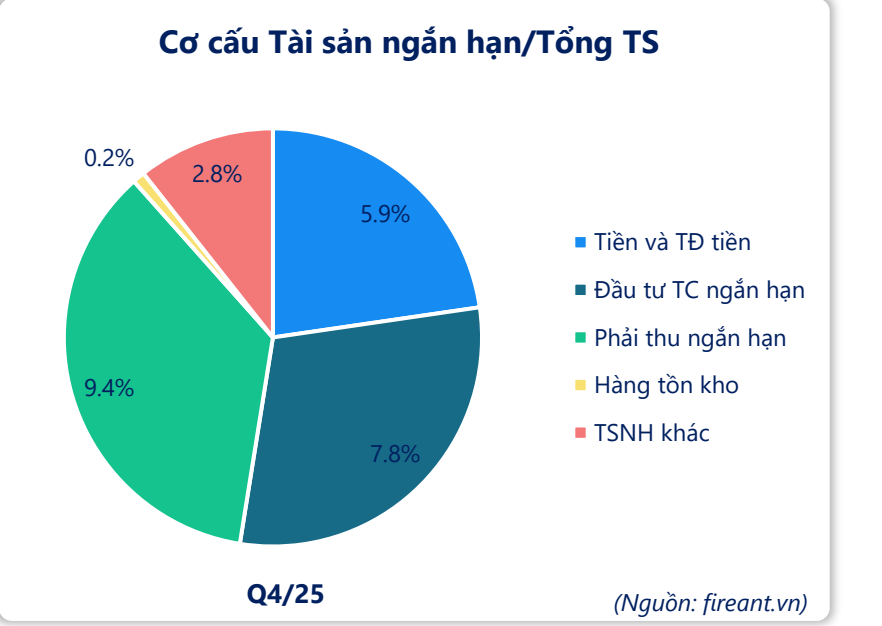
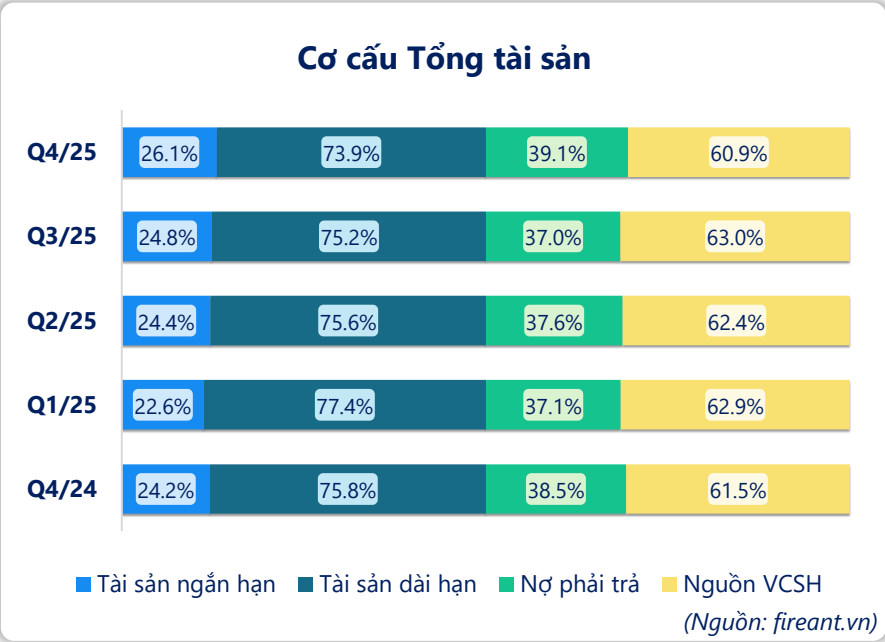
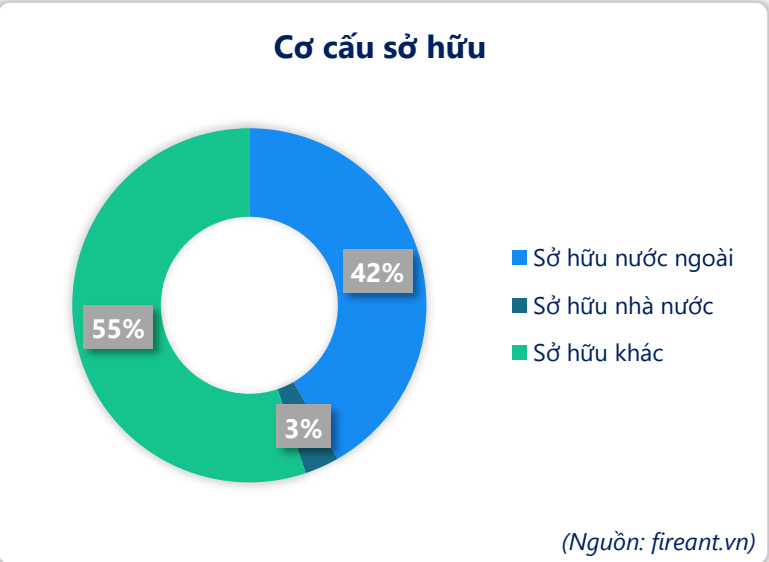
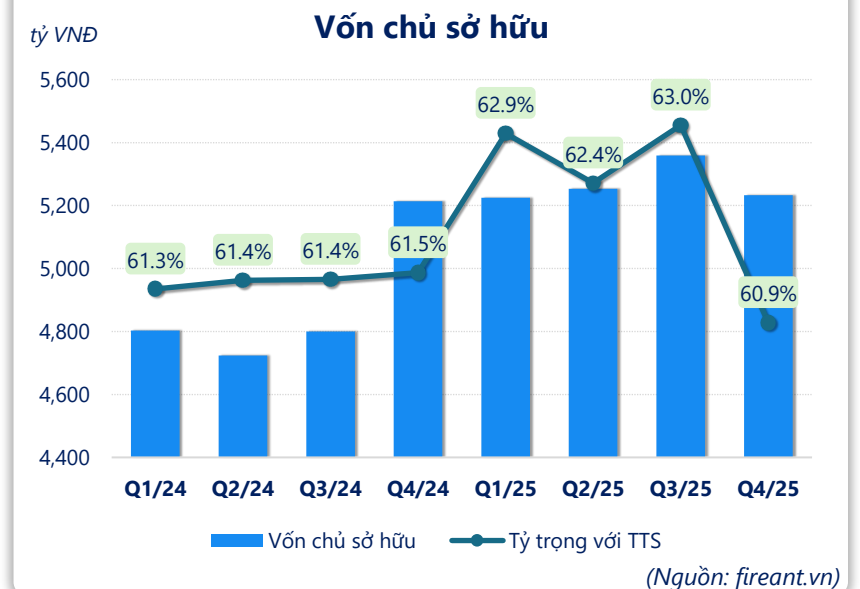
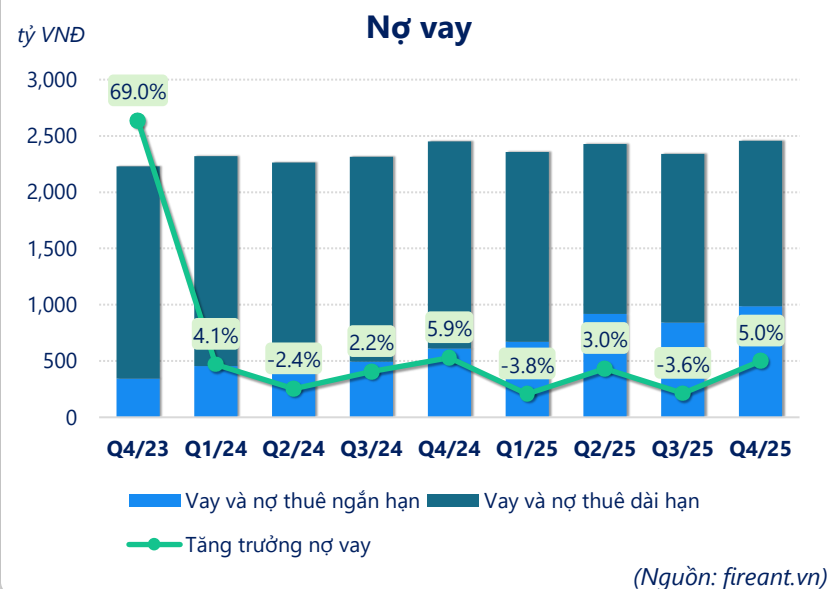
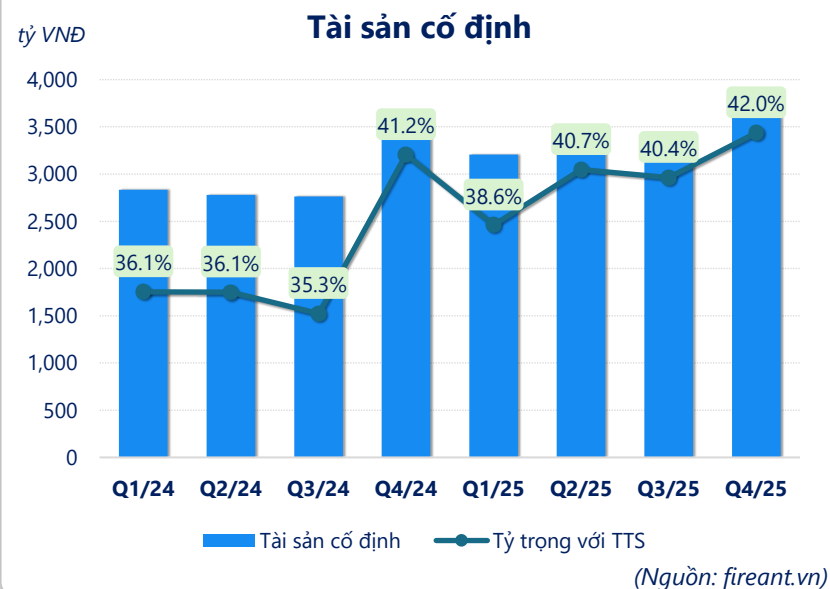
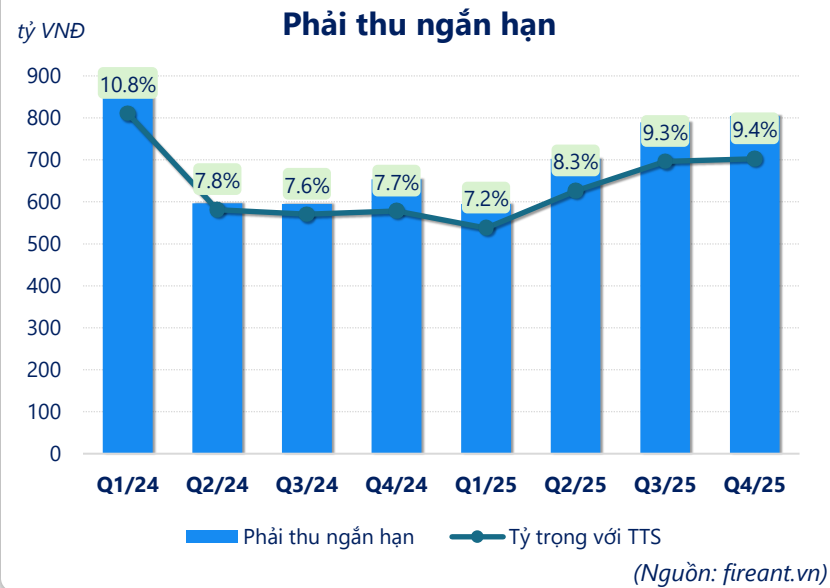
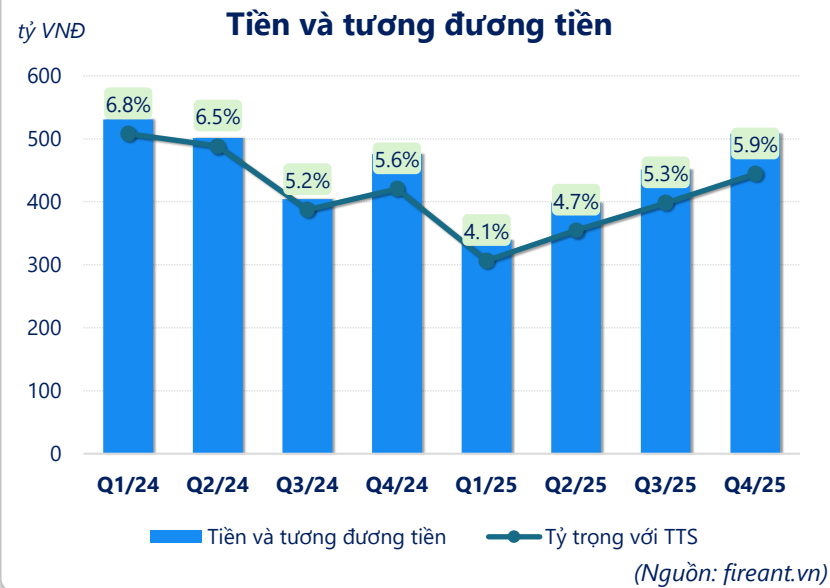
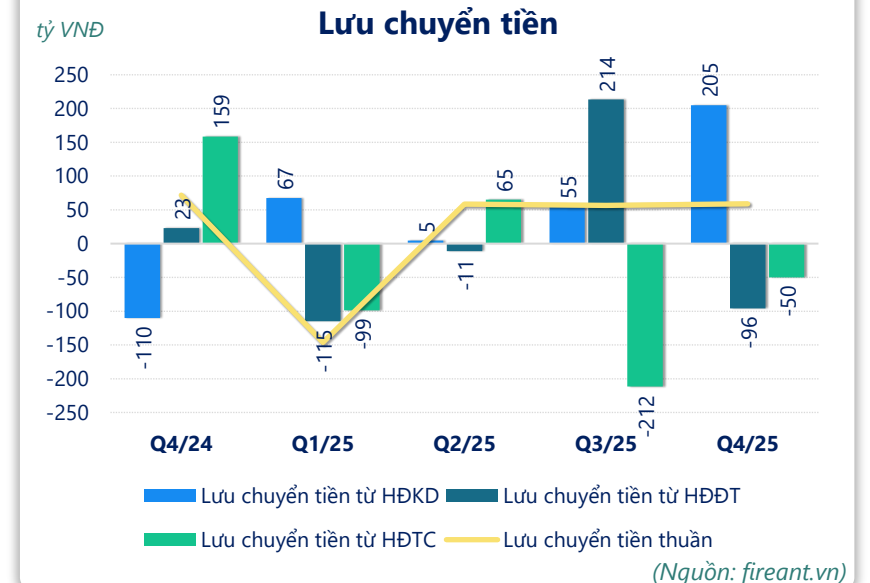
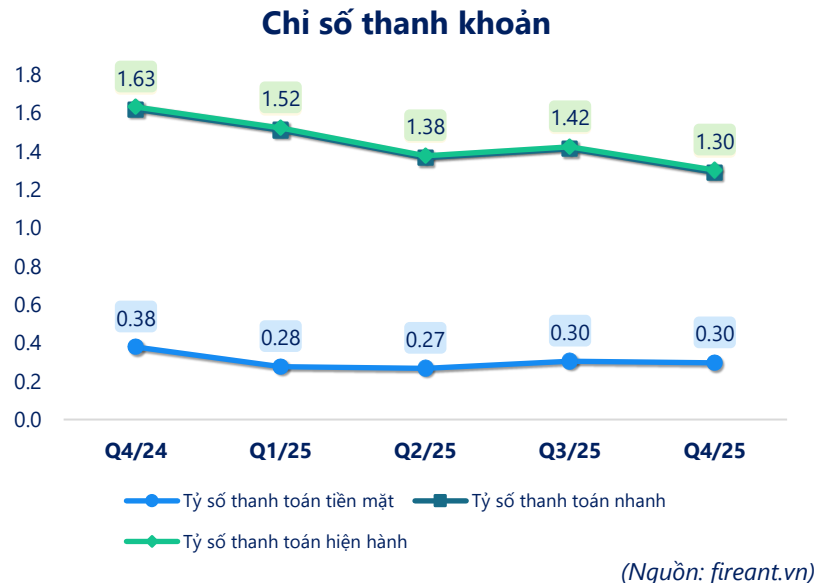
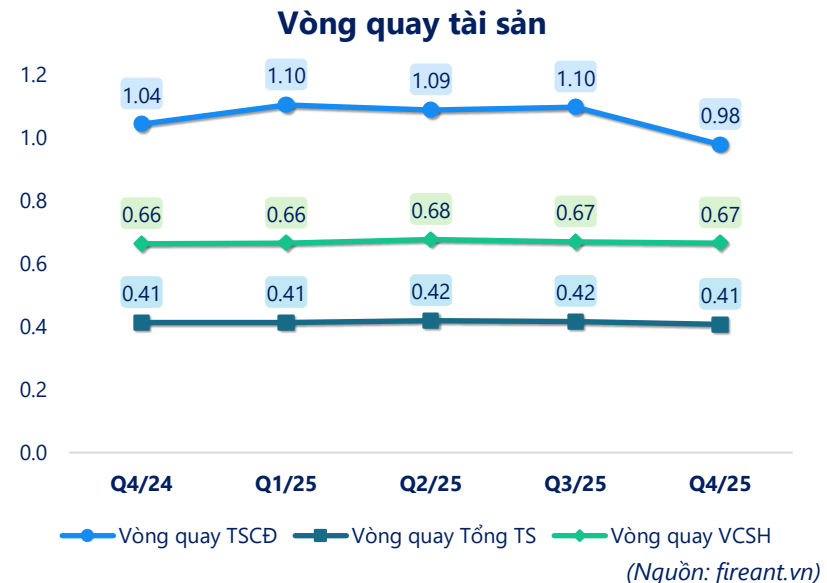
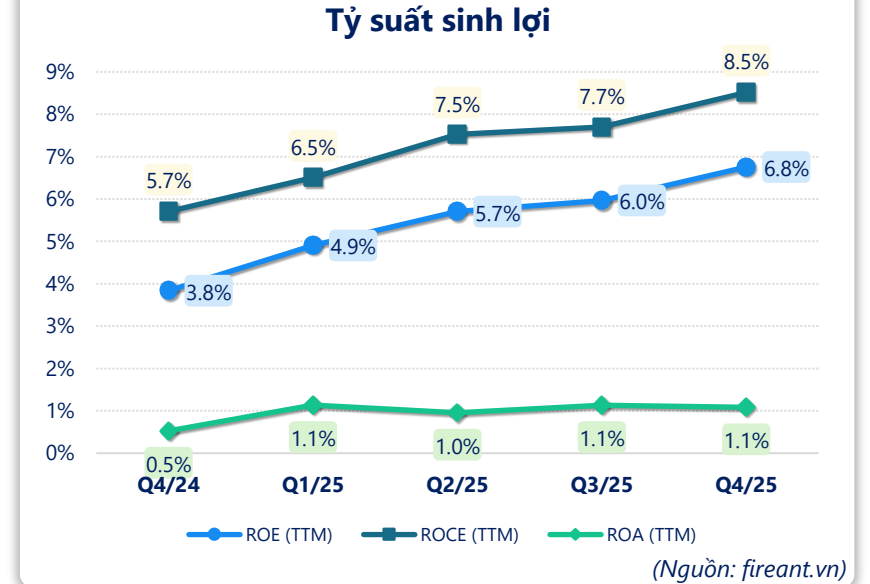
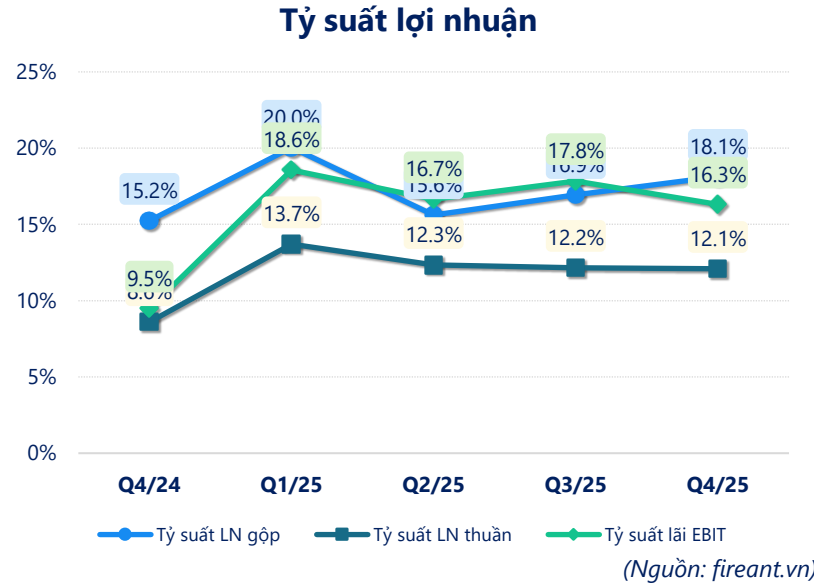
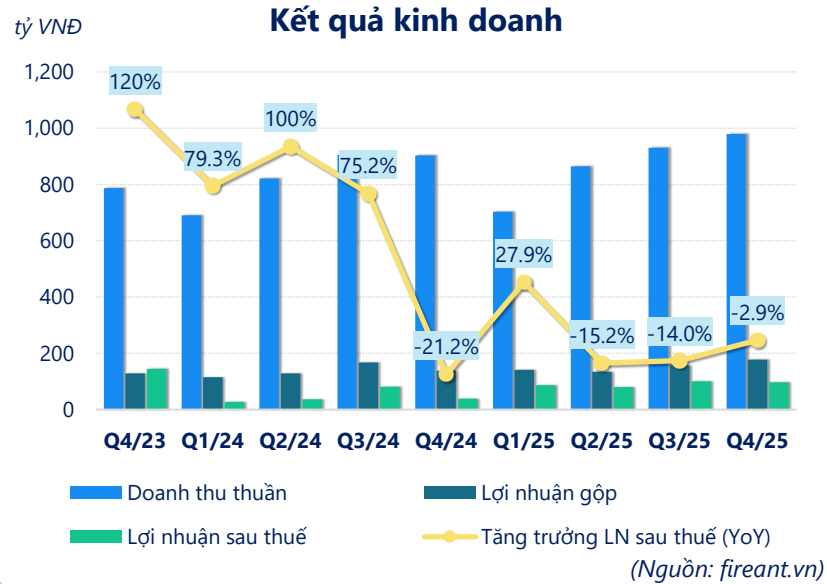


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		41,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		45,090
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		35,421
SL cổ phiếu LH		169,336,335
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,360
% sở hữu nước ngoài		41.7%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		6,943
P/E		19.7
EPS		2,083

	YTD	1T	3T	6T
TMS	2.0%	2.0%	2.0%	2.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	8,588	8,397	2.3%
Tài sản ngắn hạn	2,241	2,025	10.7%
Tiền và tương đương tiền	509	486	4.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	669	716	-6.6%
Phải thu ngắn hạn	804	633	27.2%
Hàng tồn kho	21.1	15.5	36.4%
Tài sản ngắn hạn khác	238	175	36.0%
Tài sản dài hạn	6,347	6,372	-0.4%
Phải thu dài hạn	27.8	25.1	11.0%
Tài sản cố định	3,610	3,442	4.9%
Bất động sản đầu tư	63.9	67.8	-5.7%
Tài sản dở dang	164	388	-57.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	2,002	1,804	11.0%
Tài sản dài hạn khác	339	484	-29.9%
Lợi thế thương mại	140	162	-13.5%
Nợ phải trả	3,356	3,237	3.7%
Nợ ngắn hạn	1,721	1,383	24.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	988	758	30.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	339	226	50.2%
Nợ dài hạn	1,635	1,855	-11.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,469	1,692	-13.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,232	5,160	1.4%
Vốn chủ sở hữu	5,232	5,160	1.4%
Vốn điều lệ	1,693	1,693	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	903	703	864	930	979
Giá vốn hàng bán	766	562	729	773	802
Lợi nhuận gộp	138	141	135	158	177
Doanh thu HĐTC	13.3	23.4	22.0	5.20	20.3
Chi phí TC	46.4	45.3	43.9	45.9	46.7
Chi phí lãi vay	32.8	34.1	35.9	44.7	41.3
LN trong công ty LKLD	55.0	42.2	53.2	62.2	54.1
Chi phí bán hàng	14.5	9.58	9.73	10.1	11.7
Chi phí QLDN	67.3	55.2	49.8	55.9	75.2
LN thuần từ HĐKD	77.7	96.4	107	113	118
Lợi nhuận khác	-24.8	0.05	1.31	8.27	0.04
LN trước thuế	52.9	96.4	108	121	118
Lợi nhuận sau thuế	39.3	86.2	80.2	100	97.1
LNST của CĐ cty mẹ	42.4	91.4	76.7	92.5	92.2

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-110	67.4	4.71	54.7	205
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	23.1	-115	-11.2	214	-96.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	159	-98.7	65.2	-212	-49.8
Tiền đầu kỳ	404	486	340	398	452
Lưu chuyển tiền thuần	71.8	-146	58.7	56.6	59.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.14	0.17	0.45	-0.67
Tiền cuối kỳ	476	340	398	452	509

(Nguồn: fireant.vn)